

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm 2017

Hà Nội, tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HT
Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		602.896.406.966	670.082.082.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47.414.217.848	52.941.919.233
1. Tiền	111		12.914.217.848	10.441.919.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	42.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3.021.909.055	5.813.893.506
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	3.619.268.981	5.838.492.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1.715.148.381)	(2.714.011.163)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.117.788.455	2.689.412.306
III. Các khoản phải thu	130		391.731.034.687	446.668.505.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	353.368.005.428	405.622.508.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.334.557.844	10.208.681.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	17.282.822.091	17.046.129.065
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	12.402.042.719	14.447.580.366
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	142.850.471.877	144.534.210.585
1. Hàng tồn kho	141		145.179.354.995	146.366.905.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.328.883.118)	(1.832.694.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.878.773.499	20.123.553.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	12.706.969.863	15.185.955.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.171.803.636	4.703.797.429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	233.799.956
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.869.777.327	165.042.492.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.674.750.655	32.696.123.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.595.147.321	32.696.123.264
- Nguyên giá	222		39.011.082.763	50.257.355.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.415.935.442)	(17.561.232.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	79.603.334	-
- Nguyên giá	228		156.840.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(77.236.666)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	82.200.510.402	68.902.041.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.200.510.402	68.902.041.059
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04c	39.797.839.147	33.797.839.147
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	16.387.739.581
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.196.677.123	29.646.488.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.196.677.123	29.646.488.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		778.766.184.293	835.124.574.222

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		634.319.449.605	678.033.178.691
I. Nợ ngắn hạn	310		594.412.605.603	634.436.334.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	199.767.585.581	205.000.146.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.323.267.005	109.246.114.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.069.490.941	1.819.323.502
4. Phải trả người lao động	314		3.353.786.353	4.322.801.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.085.831.238	71.040.142.649
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	-	5.192.519.338
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	24.281.610.430	7.047.008.728
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	189.789.750.236	230.049.583.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.741.283.819	718.693.796
II. Nợ dài hạn			39.906.844.002	43.596.844.002
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13B	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	39.906.844.002	43.596.844.002
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.446.734.688	157.091.395.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	144.446.734.688	157.091.395.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	7.209.778.043
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.580.493.220)	11.725.900.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(778.677.701)	11.725.900.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.801.815.519)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			778.766.184.293	835.124.574.222

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến 30/06/2017	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3	4	5	6	7
1	1	VI.01	74.402.718.866	94.813.076.183	116.433.074.514	166.990.019.833
2	2	VI.02	440.238.196	281.681.244	516.963.696	468.295.419
3	10		73.962.480.670	94.531.394.939	115.916.110.818	166.521.724.414
4	11	VI.03	67.564.893.356	84.548.500.283	99.536.352.466	145.733.788.666
5	20		6.397.587.314	9.982.894.656	16.379.758.352	20.787.935.748
6	21	VI.04	567.588.378	38.450.210	1.074.183.726	116.430.424
7	22	VI.05	5.210.669.885	3.605.413.727	10.546.189.765	8.250.637.152
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.140.664.322	3.212.219.283	10.444.785.903	7.856.265.990
8	25	VI.08b	1.710.921.103	834.977.425	2.536.413.360	3.574.940.593
9	26	VI.08a	2.550.557.421	3.383.202.756	5.856.502.399	6.616.431.697
10	30		(2.506.972.717)	2.197.750.958	(1.485.163.446)	2.462.356.730
11	31	VI.06	5.000.558.971	8.591.551.677	5.000.613.013	9.507.921.315
12	32	VI.07	1.690.183.957	6.945.781.256	5.317.265.086	7.809.440.501
13	40		3.310.375.014	1.645.770.421	(316.652.073)	1.698.480.814
14	50		803.402.297	3.843.521.379	(1.801.815.519)	4.160.837.544
15	51	VI.10	-	758.776.752	-	829.529.985
16	52		-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	803.402.297	3.084.744.627	(1.801.815.519)	3.331.307.559
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	72	278	(143)	300
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

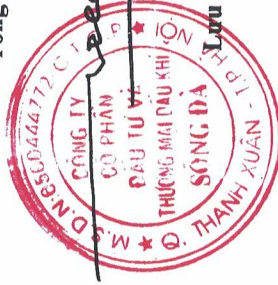


Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng 

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017
 Tổng Giám đốc




 Lưu Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Đến 30/06/17	Đến 30/06/16
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		179.096.238.103	301.167.402.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(24.295.446.398)	(203.296.504.947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.847.454.834)	(9.675.546.869)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(12.480.160.682)	(9.809.455.013)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(346.592.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		104.047.801.526	32.144.172.704
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(94.762.468.886)	(40.977.487.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.758.508.829	69.205.987.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.154.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.014.337.524	116.430.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.014.337.524	9.270.975.879
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.800.000.000	236.196.483.300
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(164.100.547.738)	(279.116.027.932)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150.300.547.738)	(42.919.544.632)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.527.701.385)	35.557.419.032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.941.919.233	42.055.793.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47.414.217.848	77.613.212.118

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, P Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 30/06/2017.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đơng tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	4.240.637.420	29.207.585
- Tiền gửi Ngân hàng	8.673.580.428	10.412.711.648
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	8.600.488.695	10.339.347.147
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	73.091.733	73.364.501
- Các khoản tương đương tiền	34.500.000.000	42.500.000.000
Cộng	47.414.217.848	52.941.919.233
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	346.730.212.762	398.984.715.597
Cơ quan công ty	346.250.799.419	397.025.654.994
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	47.476.723.525	76.083.324.861
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.772.238.621	20.665.345.797
- BDH dự án thủy điện Sơn La	23.982.145.495	45.622.213.650
-BDH dự án Thủy điện Lai Châu	13.403.812.000	31.103.094.120
-Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480	36.817.964.480
-Công ty CP cơ khí và lắp máy VN	61.655.434.152	46.882.336.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	142.142.481.146	139.851.376.038
Chi nhánh HCM	479.413.343	1.959.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi Sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
Cộng	353.368.005.428	405.622.508.263
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	82.200.510.402	68.902.041.059
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XDCB	81.700.510.402	68.402.041.059
+ Mô đá núi Hang Làng	-	-
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	49.023.454.178	47.503.811.064
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	20.107.970.641	20.107.970.641
+ DA khu dân cư số 7, P. Thỉnh Lang, TP Hòa Bình	11.778.826.229	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	82.200.510.402	68.902.041.059

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

04. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu;	3.619.268.981	1.904.120.600	5.838.492.363	3.126.781.200
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	522.500.000	1.565.530.000	617.500.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	2.000	5.691	2.400
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	102.720.000	770.500.000	86.670.000
Công ty CP Sông Đà 2	-	-	-	-
PVB	251.000.000	256.980.000	251.000.000	253.300.000
PVC	-	-	1.360.523.382	624.800.000
PVS	-	-	731.200.000	495.000.000
FIT	-	-	-	-
BID	33.290	40.600	33.290	28.800
KLF	-	-	-	-
PCT	1.032.200.000	1.021.878.000	1.032.200.000	928.980.000
SJS	-	-	127.500.000	120.500.000
Cộng	3.619.268.981	1.904.120.600	5.838.492.363	3.126.781.200
				2.714.011.163

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngân hạn	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.117.788.455	1.117.788.455	2.689.412.306	2.689.412.306

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 30/06/2017

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	33.626.484.267	(16.216.384.701)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581
<i>Công ty CP TE cao nguyên Sông Đà 7</i>	2.879.799.000	2.879.799.000	2.879.799.000	2.879.799.000
<i>Công ty CP thủy điện Đăk Drinh</i>	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<i>Công ty CP thủy điện Đăk Tih</i>	7.207.940.581	7.207.940.581	7.207.940.581	7.207.940.581
<i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
<i>Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	50.014.223.848	(16.216.384.701)	50.014.223.848	(16.216.384.701)
		33.797.839.147		33.797.839.147

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;	12.402.042.719	-	14.447.580.366	-
- Ký cược, ký quỹ;	7.787.916.533	-	6.886.340.832	-
- Phải thu khác:	-	-	-	-
+ Cơ quan công ty	4.614.126.186	-	7.561.239.534	-
+ Chi nhánh HCM	4.609.354.812	-	7.556.468.160	-
+Ban quản lý dự án Hòa Bình	4.771.374	-	4.771.374	-
06. Phải thu nội bộ				
	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 30/06/2017

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	4.533.460	-	265.182.457	-
- Chi phí SX, KD dở dang	137.055.471.085	-	137.653.061.881	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	8.119.350.450	(2.328.883.118)	8.448.660.979	(1.832.694.732)
Cộng	145.179.354.995	(2.328.883.118)	146.366.905.317	(1.832.694.732)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licoigi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

cho kỳ báo cáo

Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

kết thúc ngày 30/06/2017

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364		50.257.355.323
- Mua trong kỳ		1.230.240.687		47.000.000		1.277.240.687
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.622.547.372	8.634.840.977	1.838.063.080			12.095.451.429
- Giảm khác			428.061.818			428.061.818
Số dư cuối kỳ	27.732.983.845	7.553.067.500	3.500.020.054	225.011.364	-	39.011.082.763
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687		17.561.232.059
- Khấu hao trong kỳ	417.085.686	574.205.259	233.394.401	11.543.334		1.236.228.680
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.622.547.372	6.620.898.231	1.838.063.080			10.081.508.683
- Giảm khác			300.016.614			300.016.614
Số dư cuối kỳ	3.009.966.365	2.865.780.827	2.368.565.229	171.623.021	-	8.415.935.442
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	17.931.677	-	32.696.123.264
- Tại ngày cuối năm	24.723.017.480	4.687.286.673	1.131.454.825	53.388.343	-	30.595.147.321

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.940.996.249 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.035.582.621 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong kỳ					86.840.000	86.840.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	86.840.000	156.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong kỳ					7.236.666	7.236.666
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	7.236.666	77.236.666
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	79.603.334	79.603.334

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 30/06/2017

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	189.789.750.236	187.789.750.236	123.750.714.096	162.210.547.738	230.049.583.878	230.049.583.878
Cơ quan công ty	177.789.750.236	177.789.750.236	109.950.714.096	162.210.547.738	230.049.583.878	230.049.583.878
- BIDV chi nhánh Hà Tây	169.797.204.792	169.797.204.792	102.652.084.572	111.601.179.352	178.746.299.572	178.746.299.572
- MB chi nhánh Mỹ Đình	7.992.545.444	7.992.545.444	7.298.629.524	37.880.215.175	38.574.131.095	38.574.131.095
- Vietinbank	-	-	-	12.729.153.211	12.729.153.211	12.729.153.211
BQL dự án Hòa Bình	12.000.000.000	10.000.000.000	13.800.000.000	-	-	-
-Trình Văn Hưng-BQLDA	12.000.000.000	8.200.000.000	12.000.000.000	-	-	-
-Công ty CP xây dựng Sao Vàng	-	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	39.906.844.002	39.906.844.002	-	3.690.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
Cơ quan công ty	39.906.844.002	39.906.844.002	-	3.690.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
- BIDV chi nhánh Hà Tây	35.113.816.000	35.113.816.000	-	3.600.000.000	38.713.816.000	38.713.816.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.793.028.002	4.793.028.002	-	90.000.000	4.883.028.002	4.883.028.002
Cộng	229.696.594.238	227.696.594.238	123.750.714.096	165.900.547.738	273.646.427.880	273.646.427.880

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	12.706.969.863	15.185.955.906
- Cơ quan công ty	12.483.964.302	15.070.421.955
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	3.837.736.717	2.849.584.067
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.772.368.289	2.760.734.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	4.362.987.608	7.949.231.720
- Chi nhánh HCM	223.005.561	115.533.951
-BDH dự án Hòa Bình	-	-
b) Dài hạn	23.196.677.123	29.646.488.697
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	29.641.772.718
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Hoàn thiện trụ sở làm việc Licogi 13	-	-
Mỏ đá Hang Làng	-	6.445.095.595
- Chi nhánh HCM	-	4.715.979
Cộng	35.903.646.986	44.832.444.603

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

12. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	24.281.610.430	7.047.008.728
Cơ quan công ty	18.209.705.178	5.567.361.468
- Kinh phí công đoàn	-	35.376.139
- Bảo hiểm xã hội	210.503.073	118.649.440
- Bảo hiểm y tế	38.472.758	20.535.492
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.337.720	9.126.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.944.391.627	5.383.673.517
Chi nhánh HCM	71.905.252	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	71.905.252	1.479.647.260
BQL dự án Hòa Bình	6.000.000.000	
- Phải trả phải nộp khác	6.000.000.000	
Cộng	24.281.610.430	7.047.008.728

13. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	5.192.519.338
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	-	1.583.679.613
+ Công ty TNHH Thành Tiến	-	-
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	-	3.608.839.725
Cộng	-	5.192.519.338
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	-	-
Cộng	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 30/06/2017**14. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	199.745.890.352	199.745.890.352	-	205.000.146.527
Cơ quan công ty	196.957.872.900	196.957.872.900	-	200.137.761.975
- Công ty TNHH Thành Tiên	10.566.782.550	10.566.782.550	-	10.665.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyện An	8.809.472.395	8.809.472.395	-	9.309.472.395
- Cty CP Licogi 13	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty TNHH bê tông và XD Minh Đức	17.146.340.750	17.146.340.750	-	9.376.441.200
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	4.525.039.996	4.525.039.996	-	18.787.853.148
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	12.696.335.744	12.696.335.744	-	19.101.176.027
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	10.173.069.150	10.173.069.150	-	12.173.069.150
- Phải trả cho các đối tượng khác	126.813.164.279	126.813.164.279	-	118.723.967.505
Chi nhánh HCM	1.911.597.452	1.911.597.452	-	334.716.516
Ban quản lý Hòa Bình	876.420.000	876.420.000	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.227.668.036	4.227.668.036	-	4.527.668.036
Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	-	3.250.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	-	1.277.668.036
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	1.819.323.502	18.874.693.435	17.624.525.996	3.069.490.941
Thuế GTGT phải nộp	-	15.649.584.557	15.649.584.557	-
Thuế nhập khẩu	-	655.009.435	655.009.435	-
Thuế TNDN	849.957.485	835.537.346	-	1.685.494.831
Thuế thu nhập cá nhân	765.469.625	152.845.090	183.170.886	735.143.829
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	203.896.392	1.580.217.007	1.135.261.118	648.852.281
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	-	1.500.000	1.500.000	-
b) Phải thu (chi tiết theo từng khoản mục)	233.799.956	-	233.799.956	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	21.925.607	-	21.925.607	-
Thuế nhập khẩu	211.874.349	-	211.874.349	-
Cộng	2.053.123.458	18.874.693.435	17.858.325.952	3.069.490.941

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN
 Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho kỳ báo cáo
 kết thúc ngày 30/06/2017

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.918.930.238	150.284.425.541	
- Tăng vốn trong năm trước						-	-	
- Lãi trong năm trước						6.806.969.990	6.806.969.990	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm trước							-	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	11.725.900.228	157.091.395.531	
- Tăng vốn trong kỳ					1.661.732.605		1.661.732.605	
- Lãi trong kỳ						(1.801.815.519)	(1.801.815.519)	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm kỳ						11.725.900.228	11.725.900.228	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác						778.677.701	778.677.701	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	8.871.510.648	(2.580.493.220)	144.446.734.688	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	10.256.346.554	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	1.384.835.906

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Cho kỳ báo cáo

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

kết thúc ngày 30/06/2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	47.409.507.703	36.499.287.347
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.523.462.793	9.997.048.199
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	63.500.104.018	120.493.684.287
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	63.500.104.018	120.493.684.287
Cộng	116.433.074.514	166.990.019.833
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	516.963.696	468.295.419
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	516.963.696	468.295.419
3 Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	44.052.338.365	28.703.200.877
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.353.199.334	8.057.716.522
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	51.130.814.767	108.972.871.267
- Giá vốn khác		-
Cộng	99.536.352.466	145.733.788.666
4 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.012.165.386	78.185.769
- Lãi bán các khoản đầu tư;	28.210.095	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.170.479	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	31.637.766	38.244.655
Cộng	1.074.183.726	116.430.424
5 Chi phí tài chính	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Lãi tiền vay;	10.444.785.903	7.856.265.990
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		14.113.561
- Chi phí tài chính khác;	101.403.862	1.528.411
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		378.729.190
Cộng	10.546.189.765	8.250.637.152
6 Thu nhập khác	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6.013.956.035	9.154.545.455
- Các khoản khác.	4.870.060.885	353.375.860
Cộng	10.884.016.920	9.507.921.315

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 30/06/2017

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.829.811.432	7.807.604.041
- Các khoản bị phạt;	1.660.767.961	1.813.759
- Các khoản khác.	708.891.728	22.701
Cộng	11.199.471.121	7.809.440.501
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.856.502.399	6.616.431.697
- Chi phí nhân viên quản lý	2.929.249.294	3.009.277.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.302.822	759.393.795
- Chi phí bằng tiền khác	2.469.950.283	2.006.151.264
- Các khoản chi phí QLDN khác		841.609.117
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.536.413.360	3.574.940.593
- Chi phí nhân viên bán hàng	708.000.000	287.478.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.459.482.221	2.599.118.241
- Chi phí bằng tiền khác	314.715.004	268.936.835
- Các khoản chi phí bán hàng khác	54.216.135	419.407.042
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	32.770.133.954	111.022.457.763
- Chi phí nhân công;	2.519.220.291	5.081.874.965
- Chi phí sử dụng máy thi công	1.986.755.384	25.761.997.692
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.328.728.415	3.292.194.387
- Chi phí khác bằng tiền;	163.715.076	2.765.932.804
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	99.536.352.466	28.703.200.877
Cộng	138.304.905.586	176.627.658.488
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		829.529.985
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		829.529.985

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	12.914.217.848	12.914.217.848
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.021.909.055	3.021.909.055
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	365.770.048.147	365.770.048.147

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	199.767.585.581		199.767.585.581
- Vay ngắn hạn	189.789.750.236		189.789.750.236
- Vay dài hạn		39.906.844.002	39.906.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	30/06/17	30/06/16
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22,58%	22,38%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77,42%	77,62%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,45%	79,55%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,55%	20,45%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,23	1,26
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,01	1,00
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,79
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-1,55%	2,50%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-1,55%	2,00%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,23%	0,55%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,23%	0,44%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc

Lưu Văn Hải